



yōng yǒu

拥有

Verb · possess; have; own

Example Sentences

tā yōng yǒu fēng fù de jiào xué jīng yàn
他拥有丰富的教学经验。

He possesses rich teaching experience.

wǒ yōng yǒu yī běn shū
我拥有一本书。

I have a book.

tā yōng yǒu yī liàng zì xíng chē měi tiān qí chē shàng xué
他拥有一辆自行车，每天骑车上学。

He owns a bicycle and rides it to school every day.

Trace each character, then write the word on your own.

拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥
有	有	有	有	有	有	有	有	有		